

TẬP TRUNG HÓA SẢN XUẤT, TÍCH TỤ ĐẤT ĐAI PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP Ở VIỆT NAM

ĐẶNG KIM SƠN*

Tóm tắt: Trong lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, các vấn đề về chính sách, đặc biệt chính sách đất đai đóng vai trò đặc biệt quan trọng. Từ thực tiễn và lý thuyết, các nhà lãnh đạo, quản lý đã liên tục sáng tạo, thử nghiệm các chính sách khác nhau, đem lại kết quả khác biệt trong kinh tế - xã hội. Quy luật phát triển chung và bài học kinh nghiệm các nước trong vùng cũng làm sáng tỏ dần định hướng chính sách đất đai trong thời kỳ công nghiệp hóa. Chìa khóa của vấn đề đất đai là đi từng bước trong quá trình phát triển để xử lý hài hòa mối quan hệ lợi ích của hộ nông dân với lợi thế quy mô sản xuất lớn của hợp tác xã, doanh nghiệp mà vẫn đảm bảo công bằng xã hội chung.

Từ khóa: chính sách, đất đai, tích tụ, đổi mới, hộ tiểu nông, hợp tác xã, nông nghiệp, nông dân.

Ngày nhận bài: 5/10/2017; Ngày gửi phản biện: 8/10/2017; Ngày duyệt đăng: 6/12/2017

1. Lịch sử và chính sách

Với mọi nền kinh tế nông nghiệp, đất đai luôn là tư liệu sản xuất thiết yếu. Giải pháp chính để phát triển kinh tế và ổn định xã hội là người nông dân phải có đất canh tác. Nước Việt Nam đất chật người đông. Dân số 90,5 triệu người sống trên tổng diện tích 310,060 km², đứng thứ 14 theo thứ tự các nước đông dân trên thế giới. Mặc dù quá trình công nghiệp hóa diễn ra khá nhanh nhưng đến năm 2014, vẫn còn tới 8.6 triệu hộ nông nghiệp, chiếm 54% tổng số hộ nông thôn. Với tổng diện tích đất sản xuất nông nghiệp trong cả nước là 10.15 triệu ha, đất lâm nghiệp là 15.37 triệu ha và đất nuôi trồng thủy sản 712 ngàn ha, diện tích canh tác trung bình của mỗi hộ nông nghiệp chỉ khoảng 0.4 ha, chia ra thành 3-4 mảnh nhỏ (Tổng cục Thống kê, 2012).

Diện tích nông nghiệp hạn hẹp làm cho nền nông nghiệp của Việt Nam vẫn dựa trên nền tảng sản xuất tiểu nông. Muốn tăng khả năng cạnh tranh của nông sản, muốn tăng hiệu quả sản xuất nông nghiệp thì phải áp dụng cơ giới hóa, phải tăng quy mô sản xuất của từng nông hộ. Trong quá trình tích tụ đất đai, đối tượng có vốn, có năng lực quản lý, có khả năng phát triển sẽ tập trung về mình đất đai của người sản xuất kém hiệu quả và cả những người yếu thế, nếu thị trường lao động không mở ra cơ hội để tạo việc làm mới

* Viện Chính sách và Chiến lược Phát triển nông nghiệp, nông thôn.

và thu nhập ổn định cho những người phải rời bỏ đất đai thì có nguy cơ tạo ra mất công bằng xã hội. Vì thế, vấn đề đất đai luôn nằm ở vị trí ưu tiên trong chương trình phát triển nông nghiệp và cũng là vấn đề chính trị nhạy cảm.

Trước cách mạng Tháng Tám năm 1945, nông dân Việt Nam chiếm 90% dân số, sở hữu chưa đến 25% diện tích canh tác (kể cả ruộng công), địa chủ và thực dân chỉ chiếm 4% dân số nhưng nắm trong tay hơn 50% diện tích, chủ yếu ở Nam Kỳ. Trong khi ở Miền Nam hình thành vừa lúa và nhiều loại nông sản xuất khẩu chính thì ở Miền Bắc, sản xuất chủ yếu phục vụ thị trường trong nước. Trung bình, mức tô do địa chủ thu lại của tá điền phát canh chiếm tới 50% sản lượng (Nguyễn Sinh Cúc và Nguyễn Văn Tiêm, 1996). Bất công trong sở hữu đất đai tạo ra mâu thuẫn xã hội rất gay gắt.

Ngay từ ngày Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời, tuy cùng nhắm đến mục tiêu giành độc lập cho đất nước, tự do cho nhân dân, tạo ra bình đẳng xã hội nhưng đường lối của những nhà lãnh đạo ban đầu của Đảng khá khác nhau trong nhiều vấn đề, trong đó có vấn đề đất đai. “Chính cương Vắn tắt” của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc viết năm 1930 đề ra mục tiêu làm cách mạng là “thâu hết ruộng đất của đế quốc chủ nghĩa làm của công chia cho dân cày nghèo. Bỏ sưu thuế cho dân cày nghèo” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 1998). Luận cương Chính trị ngay sau đó, định lại chủ trương về đất đai là “tích thu toàn bộ đất đai của địa chủ và giáo hội giao cho nông dân sử dụng nhưng quyền sở hữu thuộc về chính phủ” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 1998).

Lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc đã tính đến đặc điểm kinh tế - xã hội Việt Nam và chủ trương phát huy tinh thần yêu nước của mọi tầng lớp nông dân Việt Nam trong cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc nên đề nghị chỉ chia đất của thực dân cho dân cày nghèo và bỏ sưu thuế cho nông dân nghèo. Tổng bí thư Trần Phú bám theo định hướng của Quốc tế Cộng sản sau Đại hội VI, coi cuộc cách mạng dân chủ tư sản ở các nước thuộc địa là giai đoạn chuẩn bị để xây dựng nền chuyên chính vô sản và cách mạng xã hội chủ nghĩa, đã hướng theo mục tiêu đấu tranh giai cấp, đề nghị lấy đất của địa chủ chia cho toàn bộ nông dân nhưng sở hữu đất đai thuộc về nhà nước (của toàn dân). Những cam kết ban đầu đó đã trở thành định hướng thực hiện của cách mạng Việt Nam sau này.

Từ sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945, Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa thi hành đúng đường lối của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc, đã cải thiện tình trạng ruộng đất cho nông dân theo 3 giải pháp là giảm mức tô của địa chủ, chia đất công và đất thu của thực dân, đất vắng chủ cho nông dân. Đến trước cải cách ruộng đất cuối năm 1953, gần 60% đất đai của thực dân, địa chủ và đất công ở làng xã đã được tạm cấp cho nông dân (Trần Quốc Toàn, 2013). Ở Nam Bộ, theo các chính sách trên, nông dân đã được chính quyền kháng chiến chia 410.000 héc ta ruộng. Năm 1949, so với năm 1945, sản xuất lúa tăng gấp 2, ngô tăng gấp 3. Nhờ sản xuất nông nghiệp đạt kết quả tốt ngay trong chiến tranh, nên mức sống của nhân dân không giảm sút nhiều. Về cơ bản, Chính phủ Việt Nam Dân chủ cộng hòa tự túc đủ lương thực thực phẩm cho bộ máy hành chính và đáp ứng nhu cầu kháng chiến (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2001).

Luận cương Chính trị của Tổng Bí thư Trần Phú bắt đầu được thực hiện trong Cải cách ruộng đất, người ta tiến hành tịch thu đất của địa chủ chia cho nông dân ở miền Bắc. Đến năm 1954, bên cạnh những thiệt hại về vật chất và tinh thần, thậm chí cả tính mạng (của những người bị quy là địa chủ và các phần tử phản động) thì đa số nông dân được chia 475.900 héc ta ruộng đã hăng hái sản xuất. Sản lượng nông nghiệp miền Bắc nhanh chóng khôi phục và vượt qua mức trước chiến tranh. Năm 1959, năng suất lúa Việt Nam đạt kỷ lục cao nhất vùng Đông Nam Á (Đảng Cộng sản Việt Nam, 1998).

Tuy nhiên, nông dân chỉ được hưởng lợi nhờ sở hữu đất đai gần 5 năm. Từ trước cải cách ruộng đất, Tổng Bí thư Trường Chinh đã phát biểu tại Hội nghị Trung ương 5 khoá II tháng 11 năm 1953: “Sau khi chia ruộng đất cho nông dân, nền kinh tế sản xuất nhỏ của nông dân là một cơ sở thuận tiện cho chủ nghĩa tư bản nảy nở. Sau cải cách ruộng đất, nếu Đảng không lãnh đạo nông dân một cách chặt chẽ, thì nông dân có thể tiến theo con đường tư bản chủ nghĩa. Cho nên, mục đích của Đảng trong việc lãnh đạo nhân dân là do phát động quần chúng thực hiện cải cách ruộng đất mà phát huy lực lượng to lớn của nông dân, phát triển sản xuất, đẩy mạnh kháng chiến. Song phải nhằm đưa nông dân dần đi vào con đường xã hội chủ nghĩa” (Trường Chinh, 1975: 307-401).

Trên diễn đàn Hội nghị Trung ương 16 năm 1958, Chủ tịch Quốc hội Trường Chinh yêu cầu thực hiện đầy đủ Chính cương của Tổng Bí thư Trần Phú: “Từ khi mới thành lập (1930), trong bản Luận cương Chính trị, Đảng ta đã nói rõ rằng nhân dân Việt Nam làm cách mạng dân chủ tư sản rồi phải tiến lên làm cách mạng xã hội chủ nghĩa. Trong Đại hội lần thứ II (1951), Đảng ta lại khẳng định một lần nữa là: “cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân Việt Nam (tức là cách mạng dân chủ tư sản ở nước ta) nhất định sẽ tiến triển thành cách mạng xã hội chủ nghĩa” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2002). Nghĩa là đưa đất canh tác và tư liệu sản xuất của nông dân tập trung vào các hợp tác xã. Như vậy, mục tiêu chính của chương trình hợp tác hóa là cải tạo giai cấp nông dân.

Sau khi hoàn thành hợp tác hóa và phát triển nông trường quốc doanh, lợi ích của tịch tụ đất đai, tăng quy mô sản xuất, tăng khả năng cơ giới hóa, thủy lợi hóa, tổ chức sản xuất không bù đắp nổi tinh thần suy kém vì mất động lực lợi ích kinh tế thiết thân. Xã viên bỏ bê công việc chung, quay lại chăm lo cho mảnh đất 5% của mỗi hộ. Nông nghiệp Bắc Việt Nam trở nên suy sụp. Năm 1959, năng suất lúa từ 22,9 tấn/ha đã tụt xuống còn 1,8 tấn/ha năm 1960. Tương tự, sản lượng lúa từ 5,2 triệu tấn tụt xuống còn 4,2 triệu tấn, làm cho bình quân đầu người giảm mạnh từ 335 kg thóc/người xuống còn 261kg/người¹. Từ lúc này, an ninh lương thực trở thành nỗi lo thường trực. Trong các năm sau, mặc dù tập trung đầu tư thủy lợi với tỷ lệ diện tích tưới rộng nhất vùng Đông Nam Á, kể cả khi các giống lúa mới cao sản ngắn ngày đã tạo nên mức tăng năng suất kỷ lục trong “Cách mạng xanh” ở hầu hết châu Á, thì ở Bắc Việt Nam năng suất lúa vẫn dậm chân tại chỗ suốt gần 30 năm.

¹ Tổng cục Thống kê, dẫn theo Võ trí Nhân - Viện Nghiên cứu Châu Á, 1990.

Bí thư Thứ nhất Lê Duẩn khi đó chú trọng phát huy thế mạnh quy mô lớn của sản xuất tập thể: “Sau khi xây dựng quan hệ sở hữu tập thể xã hội chủ nghĩa, vấn đề đặt ra là phải kiên định con đường sản xuất tập thể, phải làm cho kinh tế tập thể chiếm ưu thế ở nông thôn, phải đi nhanh vào cách mạng kỹ thuật, tổ chức lại sản xuất theo quy mô ngày càng lớn; phải làm cho chế độ làm chủ tập thể thực sự chiến thắng chế độ làm chủ cá thể, phải làm cho phương thức quản lý xã hội chủ nghĩa thắng cách quản lý theo lối phường hội; phải làm cho đầu óc tổ chức, quan điểm kinh doanh theo lối công nghiệp lớn thắng đầu óc thủ công, thắng lối làm ăn bảo thủ, tản mạn, tự cấp tự túc của người sản xuất nhỏ, phải làm cho tư tưởng công nhân chiếm ưu thế ở nông thôn, đẩy lùi tư tưởng của người sản xuất nhỏ” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2004a).

Quy mô hợp tác xã mở rộng lên toàn xã, rồi hình thành tổ hợp nông công nghiệp cấp huyện, theo chủ trương: “xây dựng mỗi huyện là một pháo đài” như mô hình hiệp công - nông nghiệp (Агропромышленный Комплекс) của Liên bang Xô Viết được áp dụng ở Bungari và Cộng hòa Dân chủ Đức. Tuy nhiên, cơ giới hóa, thủy lợi hóa gắn với mở rộng quy mô sản xuất và áp dụng mô hình quản lý công nghiệp không cứu vãn nỗi sự thất bại của tình trạng điều hành “cha chung không ai khóc” trong các hợp tác xã (Rama, 2008: 63) Cho đến năm 1980, khi hoàn thành hợp tác hóa trên phạm vi cả nước thì năng suất lúa miền Bắc tụt xuống hàng thấp nhất các nước Đông Nam Á từ mức kỷ lục cao nhất Đông Nam Á của Việt Nam năm 1959. Cân đối lương thực phải dựa hẳn vào viện trợ nước ngoài.

Nhận thấy vai trò quyết định của động lực làm chủ ruộng đất của nông dân, với vai trò chỉ đạo quan trọng của Bí thư tỉnh ủy Hải Phòng - Hoàng Hữu Nhân, ngay từ năm 1963 (Đặng Phong, 2014), và sau đó là Bí thư tỉnh ủy Vĩnh Phúc - Kim Ngọc, năm 1966 tại nông thôn, chính quyền đã thử nghiệm giao khoán đất của hợp tác xã, giao khoán đàn lợn của hợp tác xã cho hộ gia đình xã viên chăm sóc. Trong ngành Nông trường quốc doanh, Bí thư Đảng đoàn Đặng Kim Giang cũng đề nghị cho phép nông trường viên được dùng đất hoang hóa, đầu bờ tăng gia, khoán các vườn cây, đàn gia súc cho cán bộ công nhân chăm sóc. Sau hai vụ năm 1967 ở Vĩnh Phúc, 70% số hợp tác xã trong tỉnh đạt năng suất lúa kỷ lục 5 - 6 tấn/ha. Tổng sản lượng quy thóc năm 1967 toàn tỉnh đạt 222.000 tấn, tăng hơn năm 1966 là 4.000 tấn (Đặng Phong, 2014). Đàn lợn tập thể nhờ khoán chăn nuôi cũng tăng 38% so với năm 1965. Nếu mô hình này được áp dụng trong cả miền Bắc thì tình hình kinh tế xã hội đã thay đổi hẳn.

Tuy nhiên, lúc này mục tiêu chính trị cải tạo giai cấp nông dân với tư cách người tư hữu nhỏ trong môi trường làm ăn tập thể được ưu tiên hơn mục tiêu phát triển kinh tế, cải thiện đời sống nhân dân. Bài của Chủ tịch Quốc hội Trường Chinh phê phán thử nghiệm Vĩnh Phúc trên Tạp chí Học Tập - cơ quan lý luận của Đảng Lao Động Việt Nam không bàn đến lợi ích kinh tế: “... việc khoán ruộng cho hộ đã dẫn đến hậu quả tai hại là phát triển tự tư tự lợi, làm phai nhạt ý thức tập thể của xã viên, thủ tiêu phong trào thi đua yêu nước trong hợp tác xã (HTX), kim hãm và đẩy lùi cách mạng kỹ thuật trong nông nghiệp, giảm nhẹ vai trò của lao động tập thể xã hội chủ nghĩa, phục hồi và phát triển lối làm ăn riêng lẻ, đẩy HTX sản xuất nông nghiệp vào con đường thoái hoá và tan rã... tính chất sai

làm rất nghiêm trọng vì nó không chỉ thuộc về cách làm mà thuộc về lập trường tư tưởng...” (Trường Chinh, 1969: 19).

Bị cấm khoán, nông dân, công nhân đói trở lại. Năm 1959, bình quân sản lượng thóc một người ở miền Bắc đạt 335kg ở mức thừa ăn đến năm 1960 ngay sau khi hoàn thành hợp tác hóa, tụt xuống còn 261 kg bắt đầu thiếu lương thực, đến năm 1966 chỉ còn 212 kg (Võ Trí Nhân, 1990). Năm 1969, sản xuất nông nghiệp ở miền Bắc thiếu tới 90 vạn tấn lương thực, trông cậy vào viện trợ nước ngoài (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2004b). Sau khi thống nhất đất nước năm 1975, số nông trường quốc doanh ồ ạt nhân lên 155. Năm 1980, cả nước hoàn thành cơ bản hợp tác hóa nông nghiệp với hơn 126.000 hợp tác xã, sản xuất nông nghiệp suy sụp hẳn. Mục tiêu kế hoạch 5 năm phải đạt ít nhất 21 triệu tấn lương thực, rút cục chỉ đạt 13,7 triệu tấn lương thực (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2004c).

Năm 1981, do thiếu đói nghiêm trọng ở cả hai miền, Việt Nam phải nhập khẩu lương thực với mức kỷ lục là trên 1,6 triệu tấn quy thóc² khiến cho cán cân thương mại thâm hụt nghiêm trọng, xuất khẩu chỉ đủ cân đối 20% đến 25% lượng nhập khẩu. Nhà nước đành phải rút nốt mấy chục tấn vàng dự trữ mang đi bán để khẩn cấp nhập gạo (Đặng Phong, 2014). Tình hình đến mức khốn quẫn thì giải pháp mà những người “phá rào” đã đề ra mới được áp dụng. Ngày 13 tháng 1 năm 1981 chỉ thị 100 CT/TW về “Cải tiến công tác khoán, mở rộng “khoán sản phẩm đến nhóm lao động” trong hợp tác xã nông nghiệp” ra đời chuyển từ chế độ ban phát công điểm sang “lĩnh canh”. Năm 1984, Chỉ thị 35 “Về việc khuyến khích và hướng dẫn phát triển kinh tế gia đình” cũng được ban hành cho phép khoán và tăng gia kinh tế hộ trong nông lâm trường. Tuy nhiên, cho đến năm 1988, khi kinh tế thực sự lâm vào khủng hoảng trầm trọng, Nghị quyết 10 của Bộ Chính trị mới được ban hành, áp dụng chế độ khoán hộ trong nông nghiệp.

Chủ trương giao lại đất của hợp tác xã cho nông hộ đã thổi bùng lên sức sống của ngành nông nghiệp Việt Nam, tạo nên kỳ tích về an ninh lương thực, xóa đói giảm nghèo và xuất khẩu nông sản của thời kỳ đổi mới. Nếu năm 1979, lương thực nhập khẩu nhiều gấp đôi so với trước chiến tranh và năm 1988, vẫn nhập nửa triệu tấn gạo, thì đến cuối năm 1989 Việt Nam đã trở thành nước xuất khẩu gạo, xuất ra 1.5 triệu tấn gạo năm 1990 và tăng dần hàng năm, là một trong hai nước đứng đầu thế giới về xuất khẩu gạo và nhiều loại nông lâm sản. Tới lúc này, lực lượng sản xuất chính trong nông nghiệp Việt Nam quay lại là các hộ tiểu nông, tương tự như thời kỳ ngay sau cải cách ruộng đất. Tuy nhiên, việc cố duy trì chính sách tập thể hóa nông nghiệp sai lầm đã khiến nông dân ngay khi được khoán đã từ bỏ hẳn hợp tác xã cũ (Phạm Minh Chính, 2009).

Nếu những đề xuất đổi mới trong nông nghiệp của Hải Phòng, Vĩnh Phúc, được chấp nhận từ sớm thì các hợp tác xã kiểu cũ (quản lý đất đai và tư liệu sản xuất) đã chuyển thành hợp tác xã kiểu mới (làm dịch vụ kỹ thuật và hỗ trợ kinh tế hộ) thành công, vừa có động lực cho nông dân hăng say sản xuất trong kinh tế hộ, vừa có quy mô sản xuất

² Xem thêm <http://www.vietnamconsulate-sf.org/economic-e.html>.

lớn tập trung. Bỏ lỡ cơ hội quý báu này, trong hoàn cảnh đất đai là tư liệu sản xuất chính cho hộ gia đình nông thôn thì đảm bảo để mọi nông dân có điều kiện tiếp cận với đất đai dù là sản xuất nhỏ vẫn là cách tốt nhất để phát triển kinh tế, xoá đói giảm nghèo, duy trì công bằng xã hội. Đây là bối cảnh kể từ Luật Đất đai 1993, xuất hiện các chính sách quy định giới hạn sử dụng đất nông nghiệp về không gian, thời gian, đối tượng cũng như trao đặc quyền sử dụng đất cho nông dân trực canh.

Một số nước trong vùng và trên thế giới đã trải qua giai đoạn áp dụng các chính sách tương tự vào thời kỳ sau chiến tranh Thế giới II, hoặc sau cao trào giành lại độc lập dân tộc thập kỷ 1950, và sau đó đã chuyển sang giai đoạn đẩy mạnh mở rộng quy mô nông trại và phát triển kinh tế hợp tác ở mức độ cao. Ở các nước này, quá trình công nghiệp hóa và đô thị hóa mạnh mẽ đã khiến cho tỷ trọng sản xuất nông nghiệp trong nền kinh tế và trong thu nhập của hộ nông thôn đã thu hẹp lại đáng kể, phần lớn lao động nông thôn đã chuyển ra khỏi sản xuất nông nghiệp. Để tăng sức cạnh tranh và hiệu quả của nông nghiệp, phải tích tụ ruộng đất vào các trang trại lớn và hợp tác xã. Phát triển kinh tế hợp tác theo kiểu mới, nhiều nền kinh tế Đông Bắc Á như Hàn Quốc, Nhật Bản, Đài Loan đã tiến hành hợp tác hóa rất thành công. Quyền sở hữu đất đai đa dạng với cả 3 hình thức nhà nước, tập thể (cộng đồng) và tư nhân là nền tảng quan trọng của quá trình biến chuyển trên.

Chiến tranh và kinh tế kế hoạch đã kéo mức phát triển của nông nghiệp Việt Nam tụt lại sau các nước trên khoảng vài chục năm. Nền nông nghiệp tiểu nông của Việt Nam mở cửa hội nhập vào lúc các nước trong vùng đã bước vào giai đoạn chính sách mới. Vì vậy, chính sách bảo vệ công bằng xã hội bằng cách chia nhỏ đất nông nghiệp cho nông dân của Việt Nam đã trở nên mâu thuẫn với yêu cầu phát huy hiệu quả sản xuất nông nghiệp dựa trên quy mô để thúc đẩy cạnh tranh trong nền sản xuất toàn cầu hóa. Để đảm bảo công bằng xã hội phải đa dạng hóa kinh tế nông thôn và điều tiết từ các lĩnh vực khác cho nông nghiệp. Chính sách đất đai đã dần chuyển sang khuyến khích người làm ăn giỏi tích tụ, thu hút doanh nghiệp về nông thôn, loại bỏ hạn điền và quy định trực canh.

Tuy nhiên, mức độ đổi mới mô hình kinh tế nội tại lại chưa chín muồi để Việt Nam thay đổi sang hệ thống chính sách mới khi mà 70 - 80% lao động ra khỏi nông nghiệp vẫn chưa có thị trường lao động chính thức, cơ hội sinh kế công nghiệp và cuộc sống đô thị chưa dành cho 70% dân số sống ở nông thôn, và 99% doanh nghiệp vẫn đang hoạt động ngoài lĩnh vực nông nghiệp; đối với họ, đất nông nghiệp vẫn chỉ là thị trường mầu mỡ cho bất động sản và khai thác tài nguyên. Mâu thuẫn phải giải quyết là cần có được một giải pháp chính sách cho phép tích tụ, tập trung tài nguyên đất nông nghiệp vào tay những đối tượng có năng lực sử dụng hiệu quả nhất, trong khi vẫn để cho những đối tượng yếu thế và năng lực hạn chế có cơ hội hưởng lợi và giữ được quyền với đất nông nghiệp.

Sản xuất nông nghiệp là một lợi thế của Việt Nam. Trong lĩnh vực này, quy mô sản xuất càng tăng thì hiệu quả đạt được càng cao. Khi công nghệ và năng lực quản lý phát triển lên mức mới thì quy mô tối ưu cho sản xuất lại tăng lên. Ở tất cả các nước, tốc độ mở rộng quy mô đất đai diễn ra liên tục gắn liền với mức giảm số hộ sản xuất nông nghiệp như quy luật của cơ chế thị trường và được các chính sách của nhà nước mở

đường mạnh mẽ. Vì thế, trang trại trên thế giới liên tục tăng quy mô. Riêng ở Việt Nam, quy mô trung bình lại có xu hướng giảm, dẫn đến năng suất lao động nông nghiệp liên tục giảm và đã đứng ở mức thấp nhất trong vùng.

Sau thời kỳ phát huy động lực làm chủ đất đai, phát triển kinh tế hộ nhỏ, rõ ràng, quy mô đất nhỏ đang trở thành yếu tố cản trở quan trọng để duy trì sức cạnh tranh của nông nghiệp Việt Nam trong điều kiện toàn cầu hoá. Với quy mô 0,46 ha/hộ thuộc loại nhỏ nhất thế giới, nông dân Việt Nam khó cạnh tranh nổi với các nước xuất khẩu nông sản lớn trên thế giới như Mỹ là 170 ha/trang trại (USDA, 2012), mà cũng khó cạnh tranh ngay cả với nước trong vùng có điều kiện tương tự như Thái Lan là 4,04 ha; Nhật Bản 2,3 ha (Bộ Nông nghiệp, Lâm Nghiệp và Thủy sản Nhật Bản, 2011); Hàn Quốc 1,5 ha; Ấn Độ 1,15 ha v.v... Nếu không giải được bài toán mâu thuẫn trong định hướng chính sách thì trở ngại này sẽ triệt tiêu mọi nỗ lực tái cơ cấu nông nghiệp.

2. Hiện trạng và thách thức

Sau ba mươi năm đổi mới, cơ cấu kinh tế Việt Nam đã chuyển dịch mạnh mẽ, thoát ra khỏi tình trạng một nền kinh tế nông nghiệp. Tỷ trọng nông nghiệp từ 38,1% GDP năm 1986 đã xuống còn 16,3% năm 2016. Tỷ trọng lao động trong lĩnh vực nông nghiệp cũng giảm từ 72,9% xuống chỉ còn 41,9% tổng lao động xã hội (Tổng cục Thống kê, 2017). Ngay trong nông thôn, chỉ khoảng 49% số hộ nằm trong nhóm thu nhập từ nông nghiệp là nguồn đóng góp chính (2016). Do quy mô sản xuất nông nghiệp quá nhỏ, đóng góp của nông nghiệp trong tổng thu của gia đình ngày càng giảm nên vai trò là tư liệu sản xuất quan trọng nhất của đất đai đã giảm sút đáng kể.

Đặc biệt, ở những vùng quỹ đất quá hẹp và có nhiều cơ hội tìm việc làm phi nông nghiệp thì tình trạng người dân bỏ đất không canh tác, giảm tăng vụ, không đầu tư thâm canh diễn ra khá phổ biến. Như ở Đồng bằng sông Hồng, diện tích bình quân mỗi hộ nông thôn là 0,17 ha/hộ (2011), đóng góp của canh tác nông nghiệp trong thu nhập của hộ nông thôn chỉ còn là 9% tổng thu (2014)³, ở vùng Bắc Trung Bộ tỷ lệ này là 0,26 ha/hộ (2011) và 15,3% (2014). Tại nhiều tỉnh, người dân giao đất cho người khác canh tác không lấy lợi tức hoặc trả lại đất thuê từ quỹ đất công ích 5% của chính quyền địa phương (tuy nhiên, nông dân vẫn đòi mức thuê thỏa đáng và không trả lại đất đã được giao khi có đối tượng đến thuê/mua đất).

Tình trạng người nông dân bỏ ruộng đến nay đã xuất hiện ở 25 tỉnh thành. Bình quân mỗi tỉnh miền Trung: Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Quảng Nam, Bình Định có khoảng 7% hộ nông dân bỏ ruộng. Riêng các tỉnh Ninh Bình, Thanh Hóa, Nghệ An đã có đến 2.011 ha đất ruộng bị bỏ hoang và trả lại chính quyền; 6.040 hộ nông dân bỏ ruộng, 2.009 hộ nông dân trả ruộng (Quang Minh, 2014). Đã đến lúc, công bằng trong xã hội không nên được đảm bảo bằng chính sách cào bằng. Thay vào đó, cần

³ Số liệu đất lấy từ số liệu xử lý của Tổng điều tra nông nghiệp - nông thôn 2011. Số liệu thu nhập lấy từ điều tra mức sống hộ gia đình của Tổng cục Thống kê (2012), chỉ tính phần canh tác nông nghiệp, không bao gồm thủy sản và lâm nghiệp.

thúc đẩy song song hai quá trình, vừa mở ra sinh kế mới cho lao động nông thôn rút ra khỏi nông nghiệp, vừa đảm bảo tạo cơ hội cho người sản xuất nông nghiệp giỏi tích tụ được đất đai để mở rộng sản xuất. Thậm chí, đã đến lúc thu hút doanh nghiệp tham gia đầu tư đầy mạnh quá trình thương mại hoá nông nghiệp. Tuy nhiên, để đảm bảo bước chuyển chính sách diễn ra một cách hợp lý, đòi hỏi có nghiên cứu thật sự nghiêm túc, tham khảo kinh nghiệm quốc tế cũng như đúc rút từ thực tiễn Việt Nam.

Trong thời gian vừa qua, dân số Việt Nam tiếp tục tăng ở mức 1,07%/năm nhưng tốc độ rút lao động ra khỏi nông thôn, chuyển sang thị trường lao động chính thức rất chậm. Đa số cư dân vẫn tiếp tục sinh sống tại địa bàn nông thôn, từ các tỉnh thuần nông như Thái Bình (89,99%) đến các tỉnh công nghiệp như Vĩnh Phúc (76,75%). Chỉ tính riêng 2015 - 2016, đã có hơn 461 nghìn người trong độ tuổi lao động tham gia lực lượng lao động mới (Tổng cục Thống kê, 2017) và nhiều nhà máy công nghiệp tìm cách nhận lao động trẻ và thải lao động mới trên 35 tuổi ra⁴.

Tình trạng không toàn dụng lao động tạo ra sự lãng phí ghê gớm. Người lao động bị trả mức lương sát quy định tối thiểu, các doanh nghiệp ký hợp đồng ngắn hạn và lẩn tránh đóng bảo hiểm xã hội cho công nhân. Không yên tâm vì tương lai bất định, đa số lao động rời khỏi nông thôn vẫn giữ phần đất nhỏ bé của mình ở nhà, phòng khi cơ nhỡ. Trong khi đó, quá trình đô thị hoá và công nghiệp hoá đang lấy đi ngày càng nhiều quỹ đất từ nông nghiệp - đặc biệt là đất từ những vùng đã có cơ sở hạ tầng nông nghiệp và thủy lợi tốt. Đây là nguyên nhân quy mô đất sản xuất nông nghiệp nhỏ hẹp vẫn không thể cải thiện.

Những nông dân giữ đất sản xuất nông nghiệp cố bù đắp thiệt hại do đất đai quá nhỏ hẹp, họ đầu tư nhiều hoá chất, nước và lao động để lấy năng suất sinh học thay cho hiệu quả. Tình trạng này diễn ra cả trong trồng trọt, chăn nuôi và thủy sản, khiến cho đất đai, nguồn nước và môi trường sinh thái bị ô nhiễm ngày càng nghiêm trọng, dịch bệnh xuất hiện và lây lan, sản xuất nông nghiệp và đời sống trở nên không vững bền, nông sản Việt Nam không chỉ giảm tăng trưởng mà còn giảm sức cạnh tranh ngay tại thị trường nội địa lẫn thị trường quốc tế.

Năm 2016, Việt Nam nhập khẩu 725 triệu USD thuốc trừ sâu và nguyên liệu (khoảng 100.000 tấn) để sử dụng trong nước và tái xuất khẩu (Tổng cục Hải quan, 2017). Mức sử dụng này vượt xa nhu cầu thực tế, chưa kể đến những loại thuốc độc hại nhập lậu ngoài luồng. Sử dụng quá mức phân bón hóa học cũng là nguy cơ làm suy thoái chất lượng và ô nhiễm môi trường đất canh tác. Trung bình mỗi năm Việt Nam sử dụng khoảng trên 10 triệu tấn phân bón mà hiệu quả sử dụng chỉ đạt 45-50%, phần dư thừa lãng phí và thấm vào làm hỏng đất⁵. Sau 30 năm, lượng phân bón dùng hàng năm ở Việt Nam tăng gấp 5-6 lần, lượng hóa chất bảo vệ thực vật tăng gấp hơn 10 lần⁶.

⁴ Ý kiến trao đổi tại cuộc họp Ủy ban Thường vụ Quốc hội về báo cáo của Chính phủ về việc thực hiện mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới (<http://anninhthudo.vn/chinh-tri-xa-hoi/tren-35-tuoi-hang-trieu-nu-cong-nhan-bi-sa-thai-vi-doanh-nghiep-vat-chanh-bo-vo/741187.antd>).

⁵ Xem thêm <http://mtnt.hoinongdan.org.vn>, 24/07/2017.

⁶ Xem thêm <http://tnnn.hoinongdan.org.vn>. Tiếng nói nhà nông, 29/04/2015.

Để có thể tìm ra giải pháp chính sách phù hợp với điều kiện đặc biệt của Việt Nam, cần học hỏi kinh nghiệm quốc tế trong cùng thời kỳ, tìm hiểu các mô hình thử nghiệm ở nhiều địa phương kết hợp với phân tích lý luận. Thực tiễn trong và ngoài nước cho thấy, bài toán đất nông nghiệp đặt ra cả 3 câu hỏi lớn cần có lời giải là:

- Nâng cao hiệu quả để phát triển nông nghiệp và cả nền kinh tế;
- Đảm bảo công bằng, ổn định xã hội;
- Làm sạch đất và môi trường, bảo vệ cảnh quan vững bền.

Trong thời gian qua, tùy theo sự đa dạng của điều kiện tự nhiên và kinh tế xã hội mỗi vùng miền mà nông dân và doanh nghiệp ở các địa phương đã chủ động đưa ra những giải pháp sáng tạo để tích tụ đất đai, nâng cao hiệu quả sản xuất nông nghiệp. Có thể tóm tắt thành 4 nhóm giải pháp đã được thử nghiệm ở các vùng chuyên canh nông nghiệp chính như sau:

Đồng bằng sông Hồng: địa bàn chật hẹp, đất ít người đông, bình quân diện tích nông nghiệp trên một hộ chỉ có 1.67ha (2011), tốc độ chuyển đổi từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp khá nhanh, từ 6000 - 7000ha/năm, ở gần các khu đô thị và khu công nghiệp nên lao động nông thôn có nhiều việc làm phi nông nghiệp, tỷ lệ hộ phi nông nghiệp tăng nhanh từ 39,5% (2006) lên 64,25% (2016). Trong thu nhập của hộ gia đình nông dân, tỷ lệ đóng góp từ phần nông nghiệp còn rất ít, chiếm chưa đầy 10%. Trong điều kiện đó, hoạt động dồn điền đổi thửa được đẩy mạnh, trước hết là ở các địa phương có chính quyền tích cực hỗ trợ và tổ chức cộng đồng hoạt động mạnh. Các doanh nghiệp cũng đẩy mạnh hoạt động thuê đất của nông dân dưới nhiều hình thức khác nhau, nhất là ở các tỉnh có chính sách hỗ trợ mạnh như Hà Nam. Ở những địa phương như Hải Dương nơi có tập quán thâm canh và sản xuất nông nghiệp như nuôi trồng thủy sản, trồng cây ăn trái, làm cây cảnh, chăn nuôi tập trung v.v... đem lại hiệu quả cao, các hộ nông dân làm ăn giỏi đã thuê hoặc mua đất của nông dân xung quanh để phát triển kinh tế trang trại.

Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung: ít đất canh tác, điều kiện phát triển công nghiệp và dịch vụ khá mạnh, gần tương tự như Đồng bằng sông Hồng, phần thu nhập của nông nghiệp trong tổng thu của hộ gia đình nông thôn tương đối nhỏ (19%), lao động có nhiều cơ hội việc làm phi nông nghiệp (33,78% số hộ). Trong khi đó, ở miền núi phía Tây vẫn có quỹ đất rộng của nhiều nông lâm trường trước đây, có điều kiện phát triển chăn nuôi và trồng cây ăn quả. Một số doanh nghiệp lớn đã làm việc với các tỉnh để thuê lại diện tích này để phát triển các trang trại chăn nuôi và trồng trọt sản xuất lớn như TH True Milk, Vina Milk, Đồng Giao,...

Ở Nghệ An, Ninh Bình,... doanh nghiệp và địa phương liên kết với các nông dân trước đây đã hợp đồng nhận khoán của các doanh nghiệp nông lâm nghiệp. Nhiều nông dân làm ăn giỏi cũng thuê/mua đất của các nông dân xung quanh để phát triển kinh tế trang trại. Ở các địa phương thu hút tốt doanh nghiệp về đầu tư vào nông nghiệp, các doanh nghiệp nông nghiệp liên kết hợp đồng với nông dân tạo thành các vùng nguyên liệu với nhiều hình thức khác nhau như Hà Tĩnh.

Tây Nguyên: có quỹ đất rộng, chiếm 18,4% tổng diện tích đất nông nghiệp toàn quốc, điều kiện khí hậu thuận lợi phát triển nông nghiệp, vì thế sản xuất nông nghiệp đem lại lợi nhuận đáng kể. Trong thu nhập của hộ gia đình nông dân, tỷ lệ đóng góp từ nông nghiệp khá cao (43%). Trong toàn vùng, công nghiệp và đô thị ít phát triển, việc làm phi nông nghiệp hầu như không đáng kể (13,7%). Sản xuất nông nghiệp mở rộng đã thu hút một lượng lớn lao động từ các địa phương khác di cư về, đẩy giá đất nông nghiệp trong vùng lên tương đối cao nên doanh nghiệp khó có thể mua lại đất của nông dân. Giải pháp tích tụ đất đai được áp dụng phổ biến trong vùng thời gian qua là các hộ nông dân nhờ tích lũy vốn trong sản xuất nông nghiệp có thể mua hoặc thuê đất của những hộ làm ăn kém hơn để mở rộng sản xuất trang trại, gia trại.

Rất nhiều nông dân hợp đồng với các doanh nghiệp để bán nông sản cho doanh nghiệp và phần lớn mua vật tư nông nghiệp, vay vốn, thông qua hệ thống đại lý. Có nhiều doanh nghiệp lớn thuê đất của các nông lâm trường trước đây để sản xuất cây công nghiệp, chăn nuôi hoặc sản xuất nông nghiệp. Để đảm bảo thu mua được nguyên liệu của rất nhiều hộ nông dân nằm rải rác trên địa bàn rộng, các doanh nghiệp phối hợp với chính quyền địa phương phát triển nhiều hình thức kinh tế hợp tác từ tổ nhóm nhỏ đến các liên hiệp hợp tác xã, bước đầu hình thành một số vùng chuyên canh sản xuất hàng hóa.

Đồng bằng sông Cửu Long: là nơi có điều kiện tự nhiên và kinh tế - xã hội rất thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp. Nông nghiệp đóng góp gần 1/3 trong tổng thu nhập của hộ. Quy mô bình quân đất nông nghiệp trong mỗi hộ khoảng 0.8 héc ta, cao gấp đôi mức trung bình cả nước. Vùng này không có nhiều việc làm phi nông nghiệp nên chỉ có 34,4% số hộ phi nông nghiệp. Phần lớn lao động rời khỏi nông nghiệp phải di cư sang các vùng khác để sản xuất công nghiệp và dịch vụ. Trong điều kiện đó, những nông dân sản xuất giỏi có điều kiện tích lũy để thuê/mua đất của các nông dân làm ăn yếu hơn ở xung quanh, mở rộng kinh tế trang trại/gia trại. Có nhiều hộ gia đình đã sản xuất trên diện tích trung bình hàng chục, hàng trăm ha.

Với các hộ nông dân còn sản xuất nhỏ, các hình thức liên kết thành tổ nhóm kinh tế hợp tác rất phát triển. Có nhiều hoạt động sản xuất nông nghiệp tại đây cần có sự phối hợp như tưới nước, cùng xuống giống, cùng phòng trừ sâu bệnh để đáp ứng với điều kiện thủy văn khí tượng diễn ra đồng loạt trên quy mô rộng. Nhiều doanh nghiệp muốn chủ động nguồn nguyên liệu chế biến đã mua đất của các hộ nông dân xung quanh, xây dựng thành vùng sản xuất nguyên liệu của doanh nghiệp mình và thuê lao động nông dân đến làm việc. Đó là giải pháp của các doanh nghiệp sản xuất cá tra ở An Giang, Đồng Tháp và nhiều tỉnh lân cận. Các doanh nghiệp sản xuất lúa, chế biến cây ăn trái, chế biến tôm lại ký kết hợp đồng với các nông dân trong vùng, hình thành những mô hình cánh đồng lớn, trong đó doanh nghiệp có thể cung cấp một phần đầu vào và thu mua nông sản đầu ra, hỗ trợ cho nông dân về kỹ thuật và ứng trước vốn.

3. Kiến nghị chính sách

Đã đến lúc phải xem xét bỏ các quy định về giới hạn không gian và thời gian sử dụng đất nông nghiệp, để nông dân và doanh nghiệp chủ động sử dụng tài nguyên đất một

cách hiệu quả, yên tâm áp dụng khoa học công nghệ thay đổi quy trình quản lý để liên tục mở rộng quy mô sản xuất của đất đai.

Thị trường đất đai gắn liền với thị trường lao động, phải “chính thức hóa” thị trường lao động rút ra từ nông nghiệp, nông thôn. Áp dụng mô hình hình kinh tế “phát triển bao trùm” cho phép toàn dụng tạo việc làm và thu nhập ổn định cho đội ngũ lao động đi ra từ nông nghiệp. Gắn kinh tế nông thôn với kinh tế đô thị và cả nước.

Giải pháp chính để đảm bảo công bằng xã hội và hiệu quả sử dụng đất đai không phải là giới hạn thời gian, không gian sử dụng mà nên tập trung vào việc quy định rõ đối tượng nào được sử dụng quỹ đất nông nghiệp và trách nhiệm của các đối tượng sử dụng đất nông nghiệp ra sao. Đây là những quy định cần được điều chỉnh theo thời gian, tùy theo mức độ đảm bảo công bằng xã hội của tổng thể nền kinh tế.

Trong giai đoạn hiện nay, chỉ có 3 nhóm đối tượng chính được giao sử dụng đất nông nghiệp là nông dân trực canh (cả nông, lâm, ngư, diêm nghiệp), các cộng đồng sử dụng đất nông nghiệp và các đối tượng sử dụng đất rừng đặc dụng, phòng hộ và rừng sản xuất là rừng tự nhiên. Với các nhóm đối tượng khác là các hộ và cá nhân sử dụng đất nông nghiệp trên mức hạn điền, người dân hợp đồng với các doanh nghiệp trước đây là nông lâm trường và doanh nghiệp đầu tư vào sản xuất nông nghiệp đều đang phải thuê đất hoặc liên kết để sản xuất nông nghiệp.

Cần nghiên cứu điều chỉnh mở rộng nhóm đối tượng được giao sử dụng đất tới doanh nghiệp trực tiếp đầu tư sản xuất nông nghiệp, người dân hợp đồng với nông lâm trường cũ v.v... tùy theo tiến trình và khả năng hút lao động ra khỏi nông nghiệp của nền kinh tế. Việc điều chỉnh chính sách theo hướng mở rộng cơ hội tiếp cận quỹ đất nông nghiệp cho các đối tượng khác tham gia sản xuất (cư dân ngoài địa phương có nhu cầu sản xuất nông nghiệp, doanh nghiệp,...) là xu thế tất yếu nhưng phải đảm bảo có giải pháp thay thế được mục tiêu duy trì công bằng xã hội nhờ quỹ đất nông nghiệp sang áp dụng những giải pháp mở rộng sinh kế, cải thiện điều kiện sống, tiếp cận cơ hội phát triển của lao động và cư dân nông thôn trong quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa, có tính đến các biến động như biến đổi khí hậu và toàn cầu hóa.

Chính sách đất đai của Việt Nam trong lịch sử đã trải qua nhiều thành công và thất bại, nhiều lần lỡ nhịp và không thể lấy lại cơ hội đã mất. Kết quả của chính sách gắn liền với bình ổn xã hội và thăng trầm của kinh tế đất nước. Khác với trước kia, ngày nay, những bài học trong và ngoài nước, điều kiện và lý thuyết phát triển đã rõ, phải kiên quyết sửa những điểm sai, thi hành những vấn đề đúng để giải quyết dứt điểm vấn đề đất đai, vấn đề trọng tâm của nông nghiệp, nông thôn Việt Nam.

Tài liệu tham khảo

Bộ Nông nghiệp, Lâm Nghiệp và Thủy sản Nhật Bản. 2011. Niên giám thống kê 2011.

Đảng Cộng sản Việt Nam. 1998. Chính cương Vắn tắt của Đảng. *Văn Kiện đảng Toàn tập*. Tập 2 (1930). Nxb Chính trị Quốc gia. Hà Nội.

Đảng Cộng sản Việt Nam. 1998. Luận cương Chính trị của Đảng Cộng sản Đông Dương (Dự án để thảo luận trong Đảng). *Văn kiện Đảng Toàn tập*. Tập 2 (1930). Nxb Chính trị Quốc gia. Hà Nội.

- Đảng Cộng sản Việt Nam. 2001. *Văn kiện Đảng Toàn tập*. Tập 10 (1949). Nxb Chính trị Quốc gia. Hà Nội.
- Đảng Cộng sản Việt Nam. 2002. Báo cáo tại Hội nghị lần thứ 16 (mở rộng) của Ban Chấp hành Trung ương. *Văn kiện Đảng Toàn tập*. Tập 20 (1958). Nxb Chính trị Quốc gia.
- Đảng Cộng sản Việt Nam. 2004a. Bài phát biểu của đồng chí Lê Duẩn Bí thư thứ nhất tại Hội nghị lần thứ 19 ban Chấp hành Trung ương Đảng. *Văn kiện Đảng toàn tập*. Tập 32 (1971). Nxb Chính trị Quốc gia. Hà Nội.
- Đảng Cộng sản Việt Nam. 2004b. Bài nói của đồng chí Lê Duẩn, Bí thư Thứ nhất Ban chấp hành Trung ương Đảng tại Hội nghị Trung ương lần thứ 16 tháng 5 năm 1969: Về nhiệm vụ cách mạng miền Nam. *Văn kiện Đảng Toàn tập*. Tập 30. Nxb Chính trị Quốc gia.
- Đảng Cộng sản Việt Nam. 2004c. Báo cáo Kế hoạch nhà nước năm 1981 tại Hội nghị lần thứ 9 Ban chấp hành Trung ương (khóa IV) họp từ ngày 3 đến 10/12/1980. *Văn Kiện Đảng Toàn tập*. Tập 37. Nxb Chính trị Quốc gia.
- Đặng Phong. 2008. *Tư duy kinh tế Việt Nam chặng đường gian nan và ngoằn ngoèo 1975 - 1989*. Nxb Tri thức. Hà Nội.
- Đặng Phong. 2014. “Phá rào” trong kinh tế vào đêm trước Đổi mới. Nxb Tri Thức. Hà Nội.
- Nguyễn Sinh Cúc và Nguyễn Văn Tiêm. 1996. *Nửa thế kỷ phát triển nông nghiệp nông thôn Việt Nam 1945-1995*. Nxb Nông nghiệp. Hà Nội.
- Phạm Minh Chính. 2009. *Kinh tế Việt Nam - Thăng trầm và đột phá*. Chương 6. Nxb Chính trị quốc gia. Hà Nội
- Quang Minh. 2014. Dân bỏ ruộng và hệ lụy. Báo Nhân dân điện tử, ngày 16/6/2014 (<http://www.nhandan.com.vn/bandoc/dieu-tra-qua-thu-ban-doc/item/23515402-dan-bo-ruong-va-he-luy.html>).
- Rama, Martin. 2008. *Những quyết sách khó khăn: Việt Nam trong giai đoạn chuyển đổi*. Nxb Ngân hàng Thế giới. Washington DC Mỹ.
- Tổng cục Hải quan. 2017. Niên giám thống kê hải quan về hàng hóa xuất khẩu nhập khẩu Việt Nam năm 2016. Nxb Tài Chính. Hà Nội.
- Tổng cục Thống kê. 2012. *Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2011*. Nxb Thống kê. Hà Nội.
- Tổng cục Thống kê. 2017. *Báo cáo Điều tra Lao động Việc làm năm 2016*. Nxb Thống kê. Hà Nội.
- Trần Quốc Toàn. 2013. *Đổi mới quan hệ sở hữu đất đai lý luận và thực tiễn*. Nxb Chính trị Quốc gia. Hà Nội.
- Trường Chinh. 1969. Kiên quyết sửa chữa khuyết điểm, phát huy ưu điểm, đưa phong trào hợp tác hóa nông nghiệp vững bước tiến lên. *Tạp chí Học tập*, tháng 2-1969.
- Trường Chinh. 1975. *Cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân Việt Nam (Tác phẩm chọn lọc)*. Tập II. Nxb Sự thật. Hà Nội.
- USDA. 2012. Farms, Land in Farms, and Livestock Operations 2012.